

Bản án số: 10/2019/DS-ST

Ngày: 14/8/2019

“V/v *Kiện đòi tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HUNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Trính.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Thêm.

2. Ông Trần Xuân Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 14/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2019/TLST - DS ngày 17 tháng 6 năm 2019 về việc “*Kiện đòi tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 11/2019/QĐXX-ST ngày 18/7/2019, giữa các đương sự:

***/ Nguyên đơn:** Anh Đỗ Đăng H, sinh năm 1969 (Có mặt).

Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

***/ Bị đơn:** Anh Đỗ Quang D, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn C, xã L, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

***/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Nguyễn Thị A, sinh năm: 1979.

Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Chị A vắng mặt do đã ủy quyền cho anh Đỗ Đăng H (anh H đồng thời là nguyên đơn trong vụ án).

- Chị Nguyễn Thị B, sinh năm: 1988 (vắng mặt)

Trú tại: Thôn C, xã L, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Đỗ Đăng H (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị A), có quan điểm trình bày:

Vợ chồng anh có cửa hàng kinh doanh thức ăn chăn nuôi tại thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Do vợ chồng anh Đỗ Quang D, sinh năm 1985 và chị

Nguyễn Thị B, sinh năm 1988, đều trú tại thôn C, xã L, huyện K, tỉnh Hưng Yên có chăn nuôi lợn và cá nên từ khoảng năm 2015 đến năm 2017, anh D, chị B thường xuyên mua cám của gia đình anh. Mỗi lần cần mua cám, vợ chồng anh D lại bảo vợ chồng anh chở đến trang trại cho anh D. Mỗi khi nhận cám, có lần anh D ký nhận và cũng có lần do chị B ký nhận vào sổ của vợ chồng anh.

Tính đến ngày 01/7/2017, hai bên chốt nợ, vợ chồng anh D, chị B còn nợ vợ chồng anh 188.754.000 đồng (trong đó nợ 98.204.000 đồng tiền cám lợn và 90.550.000 đồng tiền cám cá), sau khi chốt nợ vợ chồng anh D đã trả 53.000.000 đồng, còn nợ 135.754.000 đồng, kể từ đó vợ chồng anh D không lấy thêm cám của vợ chồng anh nữa.

Đến ngày 30/02/2018, anh D trả cho vợ chồng anh 10.000.000 đồng và đến ngày 08/3/2018, anh D trả tiếp cho vợ chồng anh 10.000.000 đồng, có một lần nhưng anh không nhớ ngày, anh D đã trả cho vợ chồng anh 8.000.000 đồng, hiện vợ chồng anh Đỗ Quang D và chị Nguyễn Thị B còn nợ vợ chồng anh 107.754.000 đồng (Một trăm linh bảy triệu bảy trăm năm mươi tư nghìn đồng). Kể từ đó đến nay, vợ chồng anh đã nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng anh D cố tình không trả. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Đỗ Quang D và chị Nguyễn Thị B phải trả vợ chồng anh, chị toàn bộ số tiền cám còn nợ là 107.754.000 đồng. Ngoài ra anh chị không yêu cầu vợ chồng anh D phải trả lãi cho số tiền chậm thanh toán.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2019, bị đơn anh Đỗ Quang D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn, chị Nguyễn Thị B có đồng quan điểm trình bày: Do vợ chồng anh, chị có làm trang trại chăn nuôi lợn và cá nên thường xuyên mua thức ăn chăn nuôi (cám) của vợ chồng anh Đỗ Đăng H và chị Nguyễn Thị A, theo thỏa thuận mỗi lần lấy cám, vợ chồng anh, chị lại gọi điện để vợ chồng anh H cho người chở đến, anh D, hoặc chị B là người nhận cám và ký vào sổ của anh H, chị A, cũng theo thỏa thuận, vợ chồng anh chị mua chịu sau này khi nào bán được lợn và cá thì vợ chồng anh, chị mới phải thanh toán trả tiền cho vợ chồng anh H. Anh, chị cũng đã được xem lại sổ ghi mua cám của anh H, anh, chị thừa nhận chữ ký trong sổ là của vợ chồng anh, chị, đồng thời anh, chị thừa nhận hiện nay còn nợ vợ chồng anh H 107.754.000 đồng. Anh H, chị A đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh, chị trả nợ nhưng do khó khăn, vợ chồng anh, chị chưa thu xếp trả được cho vợ chồng anh H.

Trong quá trình giải quyết anh D đề nghị và có đơn xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn anh Đỗ Đăng H đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh D, chị B phải thanh toán trả vợ chồng anh toàn bộ số tiền còn nợ là 107.754.000 đồng. Anh không yêu cầu vợ chồng anh D, chị B phải trả lãi đối với khoản tiền trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn vắng mặt không tuân theo quy định của pháp luật.

2. Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; Điều 147, khoản 1,2 điều 227; điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 điều 357 ; Điều 274; Điều 275; Điều 430; Điều 434; Điều 440 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tA vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Đăng H.

+ Buộc vợ chồng anh Đỗ Quang D và chị Nguyễn Thị B phải trả cho anh Đỗ Đăng H và chị Nguyễn Thị A số tiền 107.754.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu chậm thanh toán trả các khoản tiền nợ trên thì anh D, chị B còn phải chịu lãi suất theo mức quy định tại khoản 2 điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành.

+ Về án phí: Hoàn trả lại cho anh Đỗ Đăng H số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Buộc anh Đỗ Quang D và chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thủ tục tố tụng: Ngày 11/6/2019, anh Đỗ Đăng H có đơn khởi kiện yêu cầu anh Đỗ Quang D và chị Nguyễn Thị B phải trả vợ chồng anh số tiền 115.754.000 đồng là số tiền vợ chồng anh bán cầm cho vợ chồng anh D. Việc mua bán cầm giữa các bên đã được thực hiện xong, theo giấy trót nợ vào ngày 01/7/2017 và quá trình trả nợ đến ngày 08/3/2018, vợ chồng anh D không tiếp tục trả nợ cho vợ chồng anh H là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Trong quá trình giải quyết, anh H rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh D, chị B phải trả 107.754.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 70; khoản 2 Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên được chấp nhận. Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/ NQ – HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì yêu cầu khởi kiện của anh H được xác định có quan hệ pháp luật tranh chấp là “Kiện đòi tài sản” giữa anh H với vợ chồng anh D, chị B, vụ án không xác định thời hiệu khởi kiện.

Anh Đỗ Quang D và chị Nguyễn Thị B có hộ khẩu thường trú và trú tại thôn C, xã L, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn (anh D) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị B) vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị A) vắng mặt do đã có giấy ủy quyền cho anh Đỗ Đăng H tham gia tố tụng, vì vậy, căn cứ khoản 1; 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] *Về nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện:*

[2.1] *Nội dung vụ án:* Trên cơ sở lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người liên quan và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở khẳng định: Từ năm 2015 đến năm 2017, do nhu cầu chăn nuôi, vợ chồng anh Đỗ Quang D và chị Nguyễn Thị B nhiều lần mua cám của anh H, chị A, nhưng vì làm ăn gặp khó khăn và thua lỗ nên anh D, chị B không thanh toán được hết số tiền cám còn nợ cho anh H, chị A. Tính đến ngày 08/3/2018, vợ chồng anh D, chị B còn nợ anh H, chị A số tiền là 107.754.000 đồng (Một trăm linh bảy triệu bảy trăm năm mươi tư nghìn đồng). Kể từ đó đến nay, mặc dù anh H, chị A nhiều lần yêu cầu, nhưng vợ chồng anh D, chị B không trả.

[2.2] *Về yêu cầu khởi kiện đòi tài sản:* Các giao dịch phát sinh đến ngày 08/3/2018 nên cần áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

Do việc mua bán, thanh toán là hoàn toàn hợp pháp, yêu cầu của anh H không trái đạo đức và quy định của pháp luật, nên căn cứ Điều 274; Điều 275; Điều 430; Điều 434; Điều 440 Bộ luật dân sự 2015, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H. Buộc vợ chồng anh D, chị B phải trả anh H, chị A số tiền là: 107.754.000 đồng (Một trăm linh bảy triệu bảy trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp lệ, nếu chậm thanh toán trả các khoản tiền nợ trên thì anh D, chị B còn phải chịu lãi suất theo mức quy định tại khoản 2 điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành.

[2.3] *Về yêu cầu tính lãi:*

Do anh H, chị A không yêu vợ chồng anh D, chị B phải trả lãi, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] *Về án phí:* Căn cứ Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

- Yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Đăng H được chấp nhận nên hoàn trả lại cho anh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.894.000 đồng (Hai triệu tám trăm chín mươi tư nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001262, ngày 17/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

- Buộc anh Đỗ Quang D và chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính theo giá ngạch tương ứng đối với phần giá trị tài sản tranh chấp là: 107.754.000 đồng. Số án phí dân sự sơ thẩm cần buộc anh D, chị B phải chịu là: 107.754.000 đồng x 5% = 5.387.700 đồng. (Năm triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm đồng).

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 144; Điều 147, khoản 1,2 điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 274; Điều 275; Điều 430; Điều 434; Điều 440; Khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Đăng H.

- Buộc anh Đỗ Quang D và chị Nguyễn Thị B phải trả cho anh Đỗ Đăng H và chị Nguyễn Thị A số tiền là 107.754.000 đồng (Một trăm linh bảy triệu bảy trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp lệ, nếu chậm thanh toán trả các khoản tiền nợ trên thì anh D, chị B còn phải chịu lãi suất theo mức quy định tại khoản 2 điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí :

- Hoàn trả lại cho anh Đỗ Đăng H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.894.000 đồng (Hai triệu tám trăm chín mươi tư nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001262, ngày 17/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

- Buộc anh Đỗ Quang D và chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính theo giá ngạch tương ứng đối với phần giá trị tài sản tranh chấp là: 5.387.700 đồng. (Năm triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THA Dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (14/8/2019). Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy Trĩnh